

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 13 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2020	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSDP	26,632,394	20,017,670	75.2%	110.1%
I	Thu cân đối NSNN	18,196,130	5,533,909	30.4%	65.7%
1	Thu nội địa	18,196,130	5,533,909	30.4%	65.7%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5,430,100	13,232,679	243.7%	155.1%
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,006,164	1,207,286	40.2%	98.6%
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		43,796		
B	TỔNG CHI NSDP	27,225,794	9,270,888	34.1%	116.0%
I	Chi cân đối NSDP	24,219,630	8,165,603	33.7%	112.8%
1	Chi đầu tư phát triển	6,249,303	3,237,640	51.8%	115.5%
2	Chi thường xuyên	13,240,605	4,576,226	34.6%	104.6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,892	287	4.9%	84.9%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,450	1,450	100.0%	100.0%
5	Dự phòng ngân sách	585,515	350,000	59.8%	583.3%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4,136,865			
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3,006,164	1,105,285	36.8%	146.6%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	593,400	89,624	15.1%	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	10,437	0		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 13 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2020 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	25,774,000	8,365,682	32.5	66.2
I	Thu nội địa	20,524,000	6,314,897	30.8	66.5
	<i>Thu nội địa loại trừ: Tiền sử dụng đất, XSKT</i>	<i>18,934,000</i>	<i>5,523,952</i>	<i>29.2</i>	<i>63.3</i>
1	Thu từ DNNN trung ương	720,000	197,894	27.5	75.4
	- Thuế giá trị gia tăng	401,210	125,187	31.2	80.8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,290	6,240	23.7	43.9
	- Thuế tài nguyên	292,500	66,467	22.7	71.3
2	Thu từ DNNN địa phương	134,000	48,675	36.3	78.1
	- Thuế giá trị gia tăng	78,550	25,819	32.9	77.8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,810	20,238	46.2	74.8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	590	130	22.0	52.8
	- Thuế tài nguyên	11,050	2,488	22.5	133.8
3	Thu từ DN có vốn nước ngoài	2,952,000	832,600	28.2	90.3
	- Thuế giá trị gia tăng	418,350	133,229	31.8	64.1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	325,980	105,200	32.3	70.9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,204,980	593,167	26.9	105.1
	- Thuế tài nguyên	2,690	1,004	37.3	81.8
4	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	11,863,000	3,215,345	27.1	53.2
	- Thuế giá trị gia tăng	2,976,895	758,622	25.5	68.3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	717,050	219,402	30.6	58.0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7,948,285	2,138,357	26.9	47.9
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>130,000</i>	<i>52,690</i>	<i>40.5</i>	<i>92.1</i>
	- Thuế tài nguyên	220,770	98,964	44.8	106.3
5	Lệ phí trước bạ	535,000	141,657	26.5	58.4
6	Thuế thu nhập cá nhân	920,000	459,377	49.9	102.9
7	Thuế bảo vệ môi trường	660,000	302,188	45.8	105.2
8	Thu phí, lệ phí	440,000	105,073	23.9	55.5
9	Các khoản thu về nhà, đất	1,868,000	810,688	43.4	101.1
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000	3,744	46.8	44.4
	- Tiền sử dụng đất	1,500,000	749,910	50.0	104.4
	- Thu tiền thuê đất	360,000	56,416	15.7	76.1
	- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN		618		43.6
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thu khác ngân sách xã	12,000	5,391	44.9	90.5
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100,000	46,085	46.1	95.3
12	Thu xổ số kiến thiết	90,000	41,035	45.6	86.7
13	Thu khác ngân sách	230,000	108,889	47.3	86.2
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5,250,000	2,050,785	39.1	65.2
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3,565,900	1,067,992	30.0	65.8
2	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	1,684,100	982,793	58.4	64.7
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				0.0

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2020 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				0.0
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	18,196,130	5,533,909	30.4	65.7
1	Từ các khoản thu phân chia tỷ lệ %	14,559,759	4,188,119	28.8	61.2
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3,636,371	1,345,790	37.0	85.2

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 13 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng năm 2020	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	27,225,794	9,270,888	34.1%	116%
A	Chi cân đối NSDP	24,219,630	8,165,603	33.7%	113%
I	Chi đầu tư phát triển	6,249,303	3,237,640	52%	115%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,159,303	3,147,640	51%	115%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, chi cấp vốn điều lệ	90,000	90,000	100%	120%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	13,240,605	4,576,226	35%	105%
	<i>Trong đó:</i>				
1	- Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5,046,017	1,734,463	34%	97%
2	- Chi SN y tế	1,129,821	268,447	24%	67%
3	- Chi SN khoa học và công nghệ	40,290	30,243	75%	79%
4	- Chi SN văn hóa thông tin	276,404	87,860	32%	127%
5	- Chi SN phát thanh, truyền hình	58,761	20,865	36%	121%
6	- Chi SN thể dục, thể thao	82,133	10,177	12%	56%
7	- Chi SN đảm bảo xã hội	1,196,420	593,833	50%	143%
8	- Chi SN kinh tế	2,339,356	474,827	20%	136%
9	- Chi SN bảo vệ môi trường	195,277	70,000	36%	116%
10	- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2,522,576	1,008,084	40%	100%
11	- Chi khác	66,692	104,208	156%	213%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,892	287	5%	85%
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,450	1,450	100%	100%
V	Dự phòng ngân sách nhà nước	585,515	350,000	60%	583%
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4,136,865			
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3,006,164	1,105,285	37%	147%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1,098,286	148,137	13%	73%
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1,647,682	896,664	54%	183%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	260,196	60,484	23%	101%